



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	Semifinals	Finals
4/ 3/	544 547	4 余俊賢 3 李家丞	KHC 48 NTPC 45	余俊賢 (KHC) 34 林育震 (TCC) 46 余俊賢 (KHC) 40 T.4 林育震 (TCC) 40 T.5
1/ 2/	572 551	1 林育震 2 林仲維	TCC 44 HLCT 42	林育震 (TCC) 46 林育震 (TCC) 40 T.4 林育震 (TCC) 40 T.5





RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1 Elim. Round	2 Elim. Round	1/2	Finals
1	林育震	TCC 台中市	572 / 1	133/ 2	133/ 3	44	46
2	余俊賢	KHC 高雄市	544 / 4	144/ 1	140/ 1	48	34
3	林仲維	HLCT 花蓮縣	551 / 2	128/ 3	134/ 2	42	40 T.5
4	李家丞	NTPC 新北市	547 / 3	127/ 4	131/ 4	45	40 T.4
5	魏煒宸	TPC 台北市	471 / 10	120/ 6	116/ 5		
6	魏瑋荏	CHCT 彰化縣	480 / 7	119/ 7	112/ 6		
7	李俊廷	NTPC 新北市	414 / 16	119/ 8	107/ 7		
8	翁祥彬	TNC 台南市	464 / 11	121/ 5	92/ 8		
9	曾銀生	HLCT 花蓮縣	478 / 8	119/ 9			
10	史宇軒	HCCT 新竹縣	476 / 9	117/10			
11	陳育德	KHC 高雄市	504 / 6	112/11			
12	洪晟皓	TYC 桃園市	513 / 5	103/12			
13	彭士誠	TYC 桃園市	432 / 13	98/13			
14	龍文昱	HCCT 新竹縣	447 / 12	97/14			
15	王元靖	TPC 台北市	427 / 14	96/15			
16	趙睿宇	TCC 台中市	424 / 15	80/16			
17	張意明	MLCT 苗栗縣	412 / 17				
18	柯游源	KLC 基隆市	399 / 18				
19	溫志成	HCC 新竹市	395 / 19				
20	黃耀慶	HCC 新竹市	368 / 20				
21	劉明智	TTCT 台東縣	345 / 21				
22	林頌	ELCT 宜蘭縣	307 / 22				
23	蔡秉叡	KLC 基隆市	286 / 23				
24	劉冠甫	MLCT 苗栗縣	270 / 24				
25	王宥權	CHCT 彰化縣	238 / 25				
26	林少章	CYCT 嘉義縣	230 / 26				
27	鄭凱文	TNC 台南市	226 / 27				
28	葉裕文	CYCT 嘉義縣	111 / 28				

